

Bản án số: 285/2023/HC-PT
Ngày 27 tháng 4 năm 2023
V/v yêu cầu hủy quyết định cấp giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Hạnh;

Ông Phạm Việt Hà.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 94/2023/TLPT-HC ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc “Yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2022/HC-ST ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4183/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn M, xã X, huyện G, tỉnh B; có mặt tại phiên tòa.

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1.1. Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1959;

1.2. Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1960;

1.3. Ông Quách Cảnh Y, sinh năm 1958;

1.4. Ông Lê Đình K1, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã X, huyện G, tỉnh B; đều có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh B

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Bá T, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh B; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã X, huyện G; vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà Đoàn Thị D, sinh năm 1953; có mặt tại phiên tòa.

3.3. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981; vắng mặt tại phiên tòa.

3.4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988; vắng mặt tại phiên tòa.

3.5. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995; vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn M, xã X, huyện G, tỉnh B.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị D, chị T, chị T1, chị Q:*

+ Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1959;

+ Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1960;

+ Ông Quách Cảnh Y, sinh năm 1958;

+ Ông Lê Đình K1, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã X, huyện G, tỉnh B; đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của các bên đương sự, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng anh Nguyễn Thế H trình bày:

Gia đình anh H có diện tích 2703m² đất tại thôn M, xã X, huyện G. Nguồn gốc đất của gia đình anh H là năm 1995 thôn M và Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt: UBND) xã X có bán cho bố mẹ anh là ông Nguyễn Thế C và bà Đoàn Thị D 08 suất liền kề (2464m²). Đến năm 2001 khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt:GCNQSDĐ) thì gia đình anh đồng ý cho anh là thành viên hộ gia đình đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2001, UBND huyện G cấp GCNQSDĐ cho gia đình anh 03 thửa: Thửa số 19, tờ bản đồ số 39, diện tích 612m²; thửa số 20, tờ bản đồ số 39, diện tích 1234m² và thửa số 11, tờ bản đồ số 39, diện tích 857m². Tất cả 2703m² đất này đều được cấp GCNQSDĐ là đất ở. Từ khi được giao đất và được cấp GCNQSDĐ, gia đình anh sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và hằng năm đều đóng thuế đất phi nông nghiệp đầy đủ với địa phương.

Diện tích gia đình anh mua năm 1995 là 2464m² nhưng khi làm sổ đỏ diện tích là 2703m² tăng thêm so với diện tích mua năm 1995 là 239m² nên gia đình anh có nộp tiền đất thừa cho thôn và xã đầy đủ. Gia đình anh còn giữ Biên bản ngày 01/7/1995. Toàn bộ số tiền mua đất 750.000đ/1 suất gia đình anh đã nộp đủ cho địa phương số tiền mua 8 suất là 6.000.000 đồng theo Biên bản ngày 01/7/1995. Đối

với phiếu thu tiền của địa phương gia đình anh hiện nay không còn lưu giữ mà đã nộp để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2001.

Thế nhưng, Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G nội dung Nguyễn Thế H được cấp 900m² đất ở còn lại 1803m² đất vườn. Sau đó gia đình anh ủy quyền bố anh là ông Nguyễn Thế C đi kiến nghị đến UBND xã X, UBND huyện G đề nghị giải quyết nhưng không được giải quyết. Đến ngày 26/4/2021 UBND xã X có biên bản làm việc; ngày 27/4/2021 UBND xã X mới có Văn bản số 33/CV-UBND ngày 27/4/2021 trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Thế C.

Hiện nay sổ đỏ của gia đình anh vẫn giữ, chưa bị thu hồi. Biên bản ngày 01/7/1995 đã xác định gia đình anh mua đất ở chứ không phải mua đất vườn. Nay anh yêu cầu hủy Quyết định 453 và văn đề nghị UBND huyện G phải cấp lại GCNQSDĐ theo quy định mới hiện nay với tổng diện tích 2703m² đất ở nông thôn tại thôn M, xã X, huyện G để sau này gia đình anh làm thủ tục phân chia đất cho các anh chị em trong nhà.

Nay anh H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình anh Nguyễn Thế H.

- Yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình anh Nguyễn Thế H diện tích 2703m² đất ở nông thôn tại thôn M, xã X, huyện G.

** Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Đất hộ ông H sử dụng thuộc thôn M, được UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ tại Quyết định số 453/QĐ-UB, ngày 10/12/2001 với tổng diện tích 2703m², với nguồn gốc theo ông H kê khai là thôn cấp năm 1989, cụ thể:

Ngày 01/5/2001, ông Nguyễn Thế H thôn M, xã X làm đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận sử dụng đất tại tờ bản đồ địa chính số 39, với tổng diện tích 2703m², cụ thể thửa 19 với diện tích là 612m², loại đất đất ở, nguồn gốc sử dụng thôn cấp năm 1989; thửa số 20 với diện tích là 1234m², loại đất đất ở, nguồn gốc sử dụng thôn cấp năm 1989, thửa số 11, diện tích 857m² loại đất đất ở, nguồn gốc sử dụng thôn cấp năm 1989, và lưu không 90m².

1. Về trình tự, thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông H thời điểm năm 2001 Việc đo đạc bản đồ hiện trạng do Sở Địa chính (nay là sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện theo Quyết định số 662/QĐ-CT, ngày 18/7/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Trình tự thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp giấy CNQSDĐ thời điểm 2001 cho hộ ông H được thực hiện theo Luật đất đai năm 1993; Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg, ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCCĐ ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính; Kế hoạch số 31/1999/KH-UB, ngày 25/9/1999 của UBND tỉnh B và các văn bản pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ năm 2001, việc xác định diện tích đất ở cho hộ phải trên cơ sở xác định chi tiết hiện trạng sử dụng đất vào mục đích để ở và sinh hoạt của hộ. Do việc quản lý, sử dụng diện tích đất của hộ không có giấy tờ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP, nên việc áp dụng Điều 7 Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ở thời điểm để cấp GCN cho hộ ông H tại các thửa số 11, 19, 20 thuộc tờ bản đồ số 39 với tổng diện tích 2703m², gồm: đất ở 900m², đất vườn 1803m² là phù hợp ở thời điểm đó.

2. Việc sai khác giữa Giấy CNQSDĐ với Quyết định cấp GCNQSDĐ

Trong Quyết định số 453/QĐ-UB, ngày 10/12/2001 hộ ông Nguyễn Thế H được cấp GCN 2703m², gồm: đất ở 900m², đất vườn 1803m².

Trên sổ địa chính, sổ cấp GCN ghi cấp cho hộ ông Nguyễn Thế H với tổng diện tích 2703m², mục đích T (đất thổ cư) tại tờ bản đồ số 39, gồm: thửa số 19, diện tích là 612m²; thửa số 20, diện tích là 1234m²; thửa số 11, diện tích 857m².

Khi được UBND huyện Quyết định cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân; Phôi GCN được giao về UBND xã X để tổ chức viết. Tuy nhiên khi viết GCN, cơ sở lại căn cứ theo nội dung Đơn đăng ký của các hộ để viết số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất; không viết theo Danh sách kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UB, ngày 10/12/2001 của UBND huyện, về việc cấp GCNQSDĐ. Quyết định cấp GCN là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên GCN cấp cho người sử dụng đất. Thông tin pháp lý giữa Danh sách kèm theo Quyết định cấp giấy và Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ ông H ở thửa đất số 19, 20, 11, tờ bản đồ số 39 nêu trên có sự sai khác về diện tích, loại đất sử dụng. Việc UBND xã X viết GCNQSDĐ dựa theo Đơn đăng ký kê khai mà không căn cứ vào Quyết định cấp giấy số 453/QĐ-UB là không đúng quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC.

Việc cấp GCNQSDĐ nêu trên cho hộ ông H ở thời điểm năm 2001 được căn cứ vào Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và các văn bản pháp lý có liên quan; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính Phủ về thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998; Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; Nghị định số 38/2000/NĐ-CP, ngày 23/ 8/2000 của Chính Phủ về thu tiền sử dụng đất.

Như vậy: Việc UBND huyện G ban hành Quyết định số 453/QĐ-UBND, ngày 10/12/2001 về việc cấp giấy CNQSDĐ cho 1.552 hộ gia đình, cá nhân xã X, trong đó hộ ông H được cấp GCN 2703m², gồm: đất ở 900m², đất vườn 1803m² là đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm đó.

Việc công dân đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B huỷ Quyết định số 453/QĐ-UBND, ngày 10/12/2001 của UBND huyện G là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật về đất đai. UBND huyện G đề nghị Toà án nhân dân tỉnh B không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thế H và giữ nguyên Quyết định

số 453/QĐ-UBND, ngày 10/12/2001 về việc cấp giấy CNQSDĐ cho 1.552 hộ gia đình, cá nhân xã X, huyện G.

Việc ông Nguyễn Thế H yêu cầu UBND huyện G phải cấp cho gia đình ông diện tích 2703m² đất ở là không có căn cứ pháp lý, không đúng với quy định hiện hành của nhà nước về cấp GCNQSDĐ đất. UBND huyện G đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thế H.

** Đại diện UBND xã X trình bày:*

Tại thời điểm cấp GCN năm 2001 thì khi đó huyện chuyển phối GCN ký sẵn về cho UBND xã X để ghi. Việc ghi GCN có sự sai lệch so với Quyết định 453 là do sơ xuất tại thời điểm đó. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật, tạo điều kiện để cho công dân được cấp GCNQSDĐ đảm bảo tình hình tại địa phương.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2022/HC-ST ngày 01/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011, Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998; và Luật đất đai năm 2013

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thế H. Cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình anh Nguyễn Thế H.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình anh Nguyễn Thế H diện tích 2703m² đất ở nông thôn tại thôn M, xã X, huyện G.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/12/2001 cho hộ anh Nguyễn Thế H đối với quyền sử dụng diện tích 2703m², mục đích sử dụng T (đất thổ cư) gồm: thửa số 19, diện tích là 612m²; thửa số 20, diện tích là 1234m²; thửa số 11, diện tích 857m² để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp theo đúng nội dung của Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G tổng diện tích 2703m², gồm: đất ở 900m², đất vườn 1803m².

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/12/2022, người khởi kiện là anh Nguyễn Thế H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đơn kháng cáo và trình bày: Quy trình, trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2001 của UBND huyện G không đúng

quy định của pháp luật; Kết luận của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G không phù hợp quy định pháp luật. Gia đình anh H mua đất là mua đất ở chứ không phải mua ao, mua vườn. Việc UBND huyện G tự ý tách, nhập 08 xuất đất và đưa ra hạn mức đất ở đối với hộ anh H là không đúng quy định vì Nghị định số 04/2000 của Chính phủ quy định không áp dụng hạn mức đối với trường hợp giao đất trái thẩm quyền. Mặt khác kể từ ngày được cấp GCNQSDĐ thì hộ anh H đều nộp thuế đất ở; vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đầy đủ quy định pháp luật tố tụng hành chính. Kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm; tuy nhiên, người bị kiện đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, căn cứ các quyết định giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, yêu cầu của người khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thế H, nên căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện là anh Nguyễn Thế H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham dự phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Ngày 10/12/2001, hộ anh Nguyễn Thế H được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ diện tích 2703m², mục đích T (đất thổ cư) tại tờ bản đồ số 39, gồm: thửa số 19, diện tích là 612m²; thửa số 20, diện tích là 1234m²; thửa số 11, diện tích 857m². Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện G thể hiện hộ anh Nguyễn Thế H được cấp GCN 2703m², gồm: đất ở 900m², đất vườn 1803m². Gia đình anh H đã kiến nghị đến UBND xã X, UBND huyện G đề nghị giải quyết. Đến ngày 26/4/2021, UBND xã X có biên bản làm việc; ngày

27/4/2021 UBND xã X có Văn bản số 33/CV-UBND ngày 27/4/2021 trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Thế Chính; Ngày 15/3/2022, anh Nguyễn Thế H có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện G là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác định đúng, đầy đủ các quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 3, khoản 4 Điều 32; khoản 4 Điều 54, khoản 6 Điều 59 và Điều 60 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt; tuy nhiên, đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung, đối với các yêu cầu của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Quyết định số 453/QĐ- UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998. Tuy nhiên, về trình tự chưa được xem xét do hồ sơ điều thất lạc nhưng vấn đề này chỉ là hình thức không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của đương sự.

[2.2] Ngày 10/12/2001, hộ anh Nguyễn Thế H được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ diện tích 2703m², mục đích T (đất thổ cư) tại tờ bản đồ số 39, gồm: thửa số 19, diện tích là 612m²; thửa số 20, diện tích là 1234m²; thửa số 11, diện tích 857m². Tại Quyết định số 453/QĐ- UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp GCNQSDĐ đối với gia đình anh H thể hiện cấp 2703m², gồm: đất ở 900m², đất vườn 1803m². Anh H cho rằng khi gia đình anh mua đất là mua đất ở, Quyết định số 453 của UBND huyện G cấp GCN đối với đất của gia đình anh là không đúng và anh yêu cầu phải cấp lại cho gia đình anh tổng diện tích 2703m² là đất ở nông thôn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định nguồn gốc đất tổng diện tích 2703m² của gia đình anh H là do ông Nguyễn Thế C (bố đẻ anh H) mua của tập thể thôn M bán cho năm 1995 theo Biên bản giải quyết đất trại khu đầm câu móng ngày 01/7/1995. Vì vậy, Toàn bộ diện tích đất 2703m² của hộ anh H đang sử dụng có nguồn gốc là đất ao do tập thể thôn M bán trái thẩm quyền thời điểm năm 1995. Năm 2001 gia đình anh H kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này nhưng khi kê khai lại ghi toàn bộ là đất ở, nguồn gốc đất là “thôn cấp 1989” là không đúng thời điểm dẫn đến không phải nộp tiền sử dụng đất tại thời điểm đó theo quy định tại Nghị định 38/2000 của Chính phủ là chưa đúng quy định. Tuy nhiên gia đình anh H vẫn được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ là đảm bảo quyền lợi.

Tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2001 tại xã X được thực hiện chung theo Nghị quyết 337 của HĐND tỉnh Hà Bắc về giao đất kinh tế hộ gia đình năm 1988, theo đó diện tích đất ở của hộ được thôn, xã giao không vượt quá 200m², diện tích đất ở có nguồn gốc ông cha để lại không vượt quá 300m². Do đó, khi xét duyệt đề nghị cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 453 của UBND huyện G thì gia đình anh H được đề nghị cấp 03 thửa tổng diện tích 2703m², gồm: đất ở 900m², đất vườn 1803m² không phải nộp tiền sử dụng đất là đã có lợi cho gia đình anh H. Việc anh H đề nghị hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 là không có cơ sở. Việc giữ nguyên Quyết định 453 là để đảm bảo quyền lợi của gia đình anh H.

Theo quy định tại Tiết 3 Điểm I.2.3 Phần 2 của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính, người sử dụng đất khi thực hiện thủ tục đăng ký phải nộp đồng thời các giấy tờ pháp lý kèm theo về nguồn gốc của đất đang sử dụng. Căn cứ vào Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và giấy tờ kèm theo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định phê duyệt việc cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đủ điều kiện và xử lý các trường hợp chưa hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền. Do đó, quyết định cấp Giấy chứng nhận là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên Giấy chứng nhận cấp cho người sử dụng đất. Giấy tờ pháp lý của thửa đất chỉ là thành phần hồ sơ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất. Nội dung trên GCNQSDĐ của hộ gia đình anh H (diện tích 2703m² đất ở) đối chiếu với danh sách kèm theo Quyết định số 453 (đất ở 900m², đất vườn 1803m²) đã có sự sai khác. Do đó cần phải kiến nghị UBND huyện G thu hồi GCNQSDĐ cấp ngày 10/12/2001 cho hộ anh Nguyễn Thế H để cấp lại theo đúng nội dung của Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001. Do đó, anh H đề nghị UBND huyện G phải cấp toàn bộ diện tích 2703m² đất ở là không có cơ sở. Nếu gia đình anh H có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn (nay gọi là đất nuôi trồng thủy sản) thành đất ở thì phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật đất đai hiện hành.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định Quyết định số 453/QĐ- UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình anh Nguyễn Thế H được ban hành đúng thẩm quyền, việc cấp GCNQSDĐ là phù hợp với chính sách tại thời điểm cấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm giữ nguyên Quyết định 453 nêu trên là có căn cứ, đã đảm bảo quyền lợi cho gia đình anh H. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là anh Nguyễn Thế H như quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên anh Nguyễn Thế H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Bác kháng cáo của người khởi kiện là anh Nguyễn Thế H; Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2022/HC-ST ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

[2]. Về án phí: Anh Nguyễn Thế H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000292 ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà

Hoàng Văn Hạnh

Mai Anh Tài

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HC-TP TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tài

